

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI**

**Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp**

**Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ III NĂM 2021**  
**KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**

**ĐỒNG THÁP, THÁNG 10 NĂM 2021**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021  
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.257.272.635.183</b>	<b>4.275.737.853.769</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01.</b>	<b>223.541.499.875</b>	<b>183.931.726.084</b>
1. Tiền	111		103.541.499.875	178.061.726.084
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	5.870.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>779.482.500.000</b>	<b>725.895.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	<b>V.02.a</b>		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.02.b</b>	779.482.500.000	725.895.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.180.244.327.107</b>	<b>1.954.502.568.021</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03.a</b>	1.011.539.392.805	1.039.432.005.993
2. Trả trước cho người bán	132		1.114.552.142.273	860.149.816.797
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.03.c</b>	40.000.000.000	
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>V.03.b</b>	71.948.739.456	112.716.692.658
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.03.d</b>	(57.795.947.427)	(57.795.947.427)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.033.222.010.490</b>	<b>1.374.080.742.244</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04.</b>	1.082.728.069.373	1.423.586.801.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(49.506.058.883)	(49.506.058.883)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40.782.297.711</b>	<b>37.327.817.420</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.09.a</b>	1.363.058.635	1.535.733.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.419.239.076	35.792.083.878
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.11.a</b>		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

314  
 CÔNG  
 PHẦN  
 PHÁ  
 QUỐC  
 VÒ

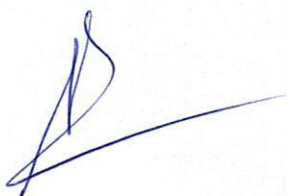
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.881.124.825.180</b>	<b>2.087.353.149.775</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.232.260.000</b>	<b>17.527.067.450</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.03.b</b>	15.232.260.000	17.527.067.450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>820.425.077.944</b>	<b>868.791.408.344</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.06.</b>	611.690.867.746	637.566.940.523
- Nguyên giá	222		996.277.749.170	963.651.462.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(384.586.881.424)	(326.084.522.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		51.524.689.947	79.413.541.949
- Nguyên giá	225		63.497.274.005	96.229.259.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.972.584.058)	(16.815.717.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.08.</b>	157.209.520.251	151.810.925.872
- Nguyên giá	228		171.673.402.892	164.283.263.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.463.882.641)	(12.472.337.225)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.05.</b>	<b>599.767.090.820</b>	<b>592.617.099.769</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		599.767.090.820	592.617.099.769
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02.c</b>	<b>439.126.000.000</b>	<b>595.776.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		334.816.000.000	334.816.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		104.310.000.000	260.960.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.574.396.416</b>	<b>12.641.574.212</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.09.b</b>	6.574.396.416	12.641.574.212
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.138.397.460.363</b>	<b>6.363.091.003.544</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.469.239.413.005</b>	<b>3.720.991.812.808</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.227.270.843.778</b>	<b>3.423.491.695.179</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	97.648.701.177	197.216.652.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98.420.864.877	126.244.966.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	12.781.421.012	8.064.388.464
4. Phải trả người lao động	314		11.156.719.357	41.488.836.932
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	13.407.240.173	33.832.743.172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2.985.422.834.838	3.010.114.025.485
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.433.062.344	6.530.082.344
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>241.968.569.227</b>	<b>297.500.117.629</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	241.968.569.227	297.500.117.629
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.669.158.047.358</b>	<b>2.642.099.190.736</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13.</b>	<b>2.669.158.047.358</b>	<b>2.642.099.190.736</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.060.700.000	17.060.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.098.818.751	30.098.818.751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		337.552.448.607	318.493.591.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		308.493.591.985	264.964.353.093
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.058.856.622	53.529.238.892
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.138.397.460.363</b>	<b>6.363.091.003.544</b>

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2021

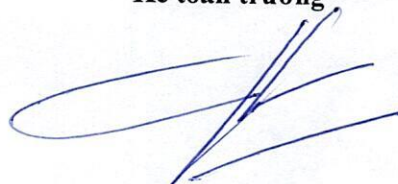
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	712.942.642.384	912.274.888.413	2.588.371.673.849	2.889.317.732.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	1.876.482.146	1.436.109.650	3.506.189.167	6.815.876.340
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		711.066.160.238	910.838.778.763	2.584.865.484.682	2.882.501.855.918
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	624.791.944.023	834.923.156.240	2.308.960.748.652	2.653.346.793.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.274.216.215	75.915.622.523	275.904.736.030	229.155.062.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	17.454.581.581	24.265.359.407	49.432.990.592	79.636.467.744
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	49.535.769.461	51.153.424.395	155.147.069.105	162.020.085.841
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.128.478.603	50.760.430.638	150.678.385.046	153.923.074.614
8. Chi phí bán hàng	25		43.747.691.884	25.442.164.728	122.024.270.001	84.588.166.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.430.617.793	8.383.845.058	21.866.538.639	24.080.862.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.014.718.658	15.201.547.749	26.299.848.877	38.102.414.871
11. Thu nhập khác	31	V.19.	10.012.215.017	2.119.824.809	26.018.769.256	6.673.771.376
12. Chi phí khác	32	V.20.	1.500.045.845	1.870.369.801	5.435.120.171	5.064.596.980
13. Lợi nhuận khác	40		8.512.169.172	249.455.008	20.583.649.085	1.609.174.396
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.526.887.830	15.451.002.757	46.883.497.962	39.711.589.267
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	5.055.667.493	1.100.000.000	17.824.641.340	3.320.760.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.471.220.337	14.351.002.757	29.058.856.622	36.390.828.796

Người lập biểu

  
Vu Thị Lệ

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 10 năm 2021



Tổng Giám Đốc

  
Lê Văn Chung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2021


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>46.883.497.962</b>	<b>39.711.589.267</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	55.650.770.938	51.009.017.035
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.203.158.861)	(63.524.152.359)
- Chi phí lãi vay	06	150.678.385.046	153.923.074.614
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>219.009.495.085</b>	<b>181.119.528.557</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(71.684.449.834)	(108.763.662.464)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	340.858.731.754	(120.805.205.889)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(190.271.578.405)	(425.204.176.851)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.290.936.323)	4.820.070.068
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(154.704.071.251)	(154.967.175.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.407.458.789)	(15.013.636.364)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(100.000.000)	(8.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>136.409.732.237</b>	<b>(638.822.258.331)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(238.449.882.701)	(592.955.743.229)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	108.284.000.000	27.300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(929.607.500.000)	(316.310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	992.670.000.000	1.120.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		




Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.469.984.711	63.524.152.359
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(26.633.397.990)</b>	<b>301.858.409.130</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.391.419.339.007	4.984.030.870.772
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.450.146.326.456)	(4.865.900.373.482)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(11.357.409.007)	(7.687.233.980)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.164.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(70.166.560.456)</b>	<b>110.443.263.310</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>39.609.773.791</b>	<b>(226.520.585.891)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>183.931.726.084</b>	<b>401.847.324.530</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>223.541.499.875</b>	<b>175.326.738.639</b>

Người lập biểu

  
Vũ Thị Lệ


Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc



  
Lê Văn Chung



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 là 2.276.446.080.000 VNĐ (Hai ngàn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

### II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định có định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

#### - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý III năm 2021

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY****V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****1. TIỀN**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

**2. Các khoản tương đương tiền****Cộng**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<b>103.541.499.875</b>	<b>178.061.726.084</b>
	979.588.117	481.092.606
	102.561.911.758	177.580.633.478
	<b>120.000.000.000</b>	<b>5.870.000.000</b>
	<b>223.541.499.875</b>	<b>183.931.726.084</b>

**V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi ngắn hạn
- Tiền gửi dài hạn
- Trái phiếu

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư vào Công ty con
  - + Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản
  - + Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

**Cộng**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<b>883.792.500.000</b>	<b>986.855.000.000</b>
	779.482.500.000	725.895.000.000
	100.000.000.000	256.650.000.000
	4.310.000.000	4.310.000.000
	<b>334.816.000.000</b>	<b>334.816.000.000</b>
	<b>334.816.000.000</b>	<b>334.816.000.000</b>
	301.926.000.000	301.926.000.000
	32.890.000.000	32.890.000.000
	<b>1.218.608.500.000</b>	<b>1.321.671.000.000</b>

**V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

- Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- Đối tượng khác

**Cộng**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	171.467.694.212	210.304.909.219
	221.446.000.000	332.521.000.000
	618.625.698.593	496.606.096.774
	<b>1.011.539.392.805</b>	<b>1.039.432.005.993</b>

**V.03.b PHẢI THU KHÁC****a) Ngắn hạn**

- Phải thu khác
  - + Các khoản phải thu hộ
  - + Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)
  - + Đối tượng khác
- Tạm ứng

**Cộng**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<b>33.271.155.094</b>	<b>92.057.247.902</b>
		36.635.162.363
	20.380.310.983	18.650.000.000
	12.890.844.111	36.772.085.539
	<b>38.677.584.362</b>	<b>20.659.444.756</b>
	<b>71.948.739.456</b>	<b>112.716.692.658</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2021

		Đơn vị tính: VNĐ	
		30/09/2021	01/01/2021
<b>b) Dài hạn</b>			
- Phải thu khác			
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		15.232.260.000	17.527.067.450
<b>Cộng</b>		<b>15.232.260.000</b>	<b>17.527.067.450</b>
<b>V.03.c PHẢI THU VỀ CHO VAY</b>		30/09/2021	01/01/2021
<b>Ngắn hạn</b>			
- Công ty Cổ Phần tập đoàn Sao Mai		40.000.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>40.000.000.000</b>	
<b>V.03.d NỢ XẤU</b>		30/09/2021	01/01/2021
- Phải thu khách hàng		57.795.947.427	57.795.947.427
<b>Cộng</b>		<b>57.795.947.427</b>	<b>57.795.947.427</b>
<b>V.04. HÀNG TỒN KHO</b>		30/09/2021	01/01/2021
- Nguyên liệu, vật liệu		16.565.301.893	10.826.338.856
- Công cụ, dụng cụ		1.040.264.727	542.420.965
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		3.369.694.409	1.217.660.689
- Thành phẩm		790.656.882.229	1.129.311.664.992
- Hàng hóa		260.399.980.347	260.399.980.347
- Hàng gửi đi bán		10.695.945.768	21.288.735.278
<b>Cộng hàng tồn kho</b>		<b>1.082.728.069.373</b>	<b>1.423.586.801.127</b>
<b>V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN</b>		30/09/2021	01/01/2021
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>568.741.143.945</b>	<b>562.780.812.894</b>
- Kho lạnh 04		127.294.688.416	124.677.753.440
- Khu đô thị Bình Long		401.317.925.000	401.317.925.000
- Trụ sở làm việc 12 tầng		30.048.753.275	28.487.900.000
- Công trình khác		10.079.777.254	8.297.234.454
<b>Mua sắm TSCĐ</b>		<b>31.025.946.875</b>	<b>29.836.286.875</b>
- Kho lạnh 04		30.773.794.150	29.606.634.150
- Mua sắm Khác		252.152.725	229.652.725
<b>Cộng</b>		<b>599.767.090.820</b>	<b>592.617.099.769</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2021

**V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số tăng trong năm	451.122.658.352	475.858.324.315	20.435.747.874	1.950.925.940	14.283.806.059	963.651.462.540	
- Mua trong năm		27.093.221.630	5.533.065.000			32.626.286.630	
- Đầu tư XDCB hoàn thành		582.497.850	15.675.000			598.172.850	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		26.510.723.780	5.517.390.000			32.028.113.780	
Số giảm trong năm							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối năm	451.122.658.352	502.951.545.945	25.968.812.874	1.950.925.940	14.283.806.059	996.277.749.170	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	56.713.425.119	244.295.018.210	17.122.527.812	1.543.178.205	6.410.372.671	326.084.522.017	
Số tăng trong năm	15.792.992.919	35.748.902.035	6.235.169.943	77.378.634	647.915.876	58.502.359.407	
- Khấu hao trong năm	15.792.992.919	28.261.484.892	925.999.408	77.378.634	647.915.876	45.705.771.729	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		7.487.417.143	5.309.170.535			12.796.587.678	
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	72.506.418.038	280.043.920.245	23.357.697.755	1.620.556.839	7.058.288.547	384.586.881.424	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	394.409.233.233	231.563.306.105	3.313.220.062	407.747.735	7.873.433.388	637.566.940.523	
Tại ngày cuối năm	378.616.240.314	222.907.625.700	2.611.115.119	330.369.101	7.225.517.512	611.690.867.746	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Địa chỉ : QL 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính  
Cho quý III kết thúc ngày 30/09/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2021

**V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		83.190.972.880	13.038.287.012			96.229.259.892
Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		27.214.595.887	5.517.390.000			32.731.985.887
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		27.214.595.887	5.517.390.000			32.731.985.887
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		55.976.376.993	7.520.897.012			63.497.274.005
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		11.577.265.664	5.238.452.279			16.815.717.943
Số tăng trong năm		6.604.480.321	1.348.973.472			7.953.453.793
- Khấu hao trong năm		6.604.480.321	1.348.973.472			7.953.453.793
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		7.487.417.143	5.309.170.535			12.796.587.678
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		7.487.417.143	5.309.170.535			12.796.587.678
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		10.694.328.842	1.278.255.216			11.972.584.058
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		71.613.707.216	7.799.834.733			79.413.541.949
Tại ngày cuối năm		45.282.048.151	6.242.641.796			51.524.689.947





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Địa chỉ : QL 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính  
Cho quý III kết thúc ngày 30/09/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý III năm 2021

**V.08. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	163.558.263.097		725.000.000		164.283.263.097
Số tăng trong năm	7.390.139.795				7.390.139.795
- <i>Mua trong năm</i>	7.390.139.795				7.390.139.795
- <i>Tặng do hợp nhất KD</i>					
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>170.948.402.892</b>		<b>725.000.000</b>		<b>171.673.402.892</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.843.566.770		628.770.455		12.472.337.225
Số tăng trong năm	1.969.282.917		22.262.499		1.991.545.416
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.969.282.917		22.262.499		1.991.545.416
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.812.849.687</b>		<b>651.032.954</b>		<b>14.463.882.641</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	151.714.696.327		96.229.545		151.810.925.872
Tại ngày cuối năm	157.135.553.205		73.967.046		157.209.520.251



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

### V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.363.058.635</b>	<b>1.535.733.542</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	314.612.141	538.032.546
- Các khoản khác	1.048.446.494	997.700.996
<b>Cộng</b>	<b>1.363.058.635</b>	<b>1.535.733.542</b>

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.574.396.416</b>	<b>12.641.574.212</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.824.786.048	9.037.808.555
- Các khoản khác	1.749.610.368	3.603.765.657
<b>Cộng</b>	<b>6.574.396.416</b>	<b>12.641.574.212</b>

### V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	<u>30/09/2021</u>	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	<u>01/01/2021</u>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>2.985.422.834.838</b>	<b>5.391.419.339.007</b>	<b>5.416.110.529.654</b>	<b>3.010.114.025.485</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>214.935.120.259</b>		<b>44.123.577.162</b>	<b>259.058.697.421</b>
<b>c) Các khoản nợ thuê tài chính</b>	<b>27.033.448.968</b>		<b>11.407.971.240</b>	<b>38.441.420.208</b>

### V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.302.421.326	7.988.452.095
- Thuế thu nhập cá nhân	361.495.686	52.128.369
- Thuế tài nguyên	117.504.000	23.808.000
<b>Cộng</b>	<b>12.781.421.012</b>	<b>8.064.388.464</b>

### V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch		58.741.743.965
+ Công ty TNHH Vận Chuyển Kiều Trang		18.976.482.282
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	31.032.723.414	14.178.836.619
+ Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức	9.161.555.370	14.028.948.560
+ Phải trả cho các đối tượng khác	57.454.422.393	91.290.641.092
<b>Cộng</b>	<b>97.648.701.177</b>	<b>197.216.652.518</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

### V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC

#### a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

#### Cộng

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	332.418.629	1.529.654.629
	1.690.014.273	
	258.795.000	
	5.728.774.660	11.090.117.500
	1.003.818.000	1.024.359.000
	4.393.419.611	20.188.612.043
	<b>13.407.240.173</b>	<b>33.832.743.172</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Địa chỉ : QL.80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính  
Cho quý III kết thúc ngày 30/09/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2021

**V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>17.060.700.000</b>		<b>22.098.818.751</b>	<b>276.964.353.093</b>	<b>2.592.569.951.844</b>
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					53.529.238.892	53.529.238.892
Tăng do trích từ lợi nhuận				8.000.000.000		8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>17.060.700.000</b>		<b>30.098.818.751</b>	<b>318.493.591.985</b>	<b>2.642.099.190.736</b>
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					29.058.856.622	29.058.856.622
Tăng do trích từ lợi nhuận				8.000.000.000		8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>17.060.700.000</b>		<b>38.098.818.751</b>	<b>337.552.448.607</b>	<b>2.669.158.047.358</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2021

**V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu kỳ</u>	%
- Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	1.110.321.770.000	48,77%
	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>100%</b>

**b) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	227.644.608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

**c) Các quỹ của công ty:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	38.098.818.751	30.098.818.751



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

### V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Chín tháng đầu năm 2021	Chín tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1.722.025.951.904	2.027.320.118.957
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	859.886.346.500	828.615.636.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.931.930.081	7.797.277.163
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	527.445.364	25.584.699.727
<b>Cộng</b>	<b>2.588.371.673.849</b>	<b>2.889.317.732.258</b>

### V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Chín tháng đầu năm 2021	Chín tháng đầu năm 2020
Giảm giá hàng bán	3.506.189.167	1.165.254.312
Hàng bán bị trả lại		5.650.622.028
<b>Cộng</b>	<b>3.506.189.167</b>	<b>6.815.876.340</b>

### V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Chín tháng đầu năm 2021	Chín tháng đầu năm 2020
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	1.541.751.683.639	1.805.385.843.157
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	761.560.573.145	815.608.983.200
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.127.992.868	7.073.065.870
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	520.499.000	25.278.901.545
<b>Cộng</b>	<b>2.308.960.748.652</b>	<b>2.653.346.793.772</b>

### V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Chín tháng đầu năm 2021	Chín tháng đầu năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.203.158.861	63.524.152.359
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13.150.073.749	8.957.252.260
- Lãi từ thanh toán trước hạn	2.079.757.982	7.155.063.125
<b>Cộng</b>	<b>49.432.990.592</b>	<b>79.636.467.744</b>

### V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Chín tháng đầu năm 2021	Chín tháng đầu năm 2020
- Lãi tiền vay	150.678.385.046	153.923.074.614
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.601.971.064	7.845.439.651
- Chi phí tài chính khác	866.712.995	251.571.576
<b>Cộng</b>	<b>155.147.069.105</b>	<b>162.020.085.841</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

#### V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Chín tháng đầu năm 2021</i>	<i>Chín tháng đầu năm 2020</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.302.611.134	4.350.619.444
- Chi phí khấu hao	346.028.698	427.909.578
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	90.355.020.585	48.595.764.254
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.045.496.008	11.226.254.806
- Các khoản chi phí bán hàng khác	17.975.113.576	19.987.618.313
<b>Cộng</b>	<b>122.024.270.001</b>	<b>84.588.166.395</b>

#### V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Chín tháng đầu năm 2021</i>	<i>Chín tháng đầu năm 2020</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	13.657.041.109	15.591.239.810
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	242.902.486	357.139.655
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.911.269.735	3.015.638.698
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.754.974	48.933.183
- Chi phí bằng tiền khác	4.402.570.335	5.067.911.437
<b>Cộng</b>	<b>21.866.538.639</b>	<b>24.080.862.783</b>

#### V.19. THU NHẬP KHÁC

	<i>Chín tháng đầu năm 2021</i>	<i>Chín tháng đầu năm 2020</i>
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	24.061.772.041	5.354.329.087
- Thu tiền phạt	433.288.823	
- Các khoản khác	1.523.708.392	1.319.442.289
<b>Cộng</b>	<b>26.018.769.256</b>	<b>6.673.771.376</b>

#### V.20. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Chín tháng đầu năm 2021</i>	<i>Chín tháng đầu năm 2020</i>
- Chi phí cho thuê tài sản	3.859.860.506	3.842.375.320
- Các khoản bị phạt	436.833.714	103.106.644
- Các khoản khác	1.138.425.951	1.119.115.016
<b>Cộng</b>	<b>5.435.120.171</b>	<b>5.064.596.980</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

### V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Chín tháng đầu năm 2021	Chín tháng đầu năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.154.443.847	3.390.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các	(329.802.507)	(69.239.529)
<b>Cộng</b>	<b>17.824.641.340</b>	<b>3.320.760.471</b>

### V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Chín tháng đầu năm 2021	Chín tháng đầu năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	976.055.348.683	1.389.732.107.887
- Chi phí nhân công	166.962.628.948	221.696.082.521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.650.770.938	51.009.017.035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.827.660.086	127.063.298.512
- Chi phí bằng tiền khác	85.024.041.228	118.147.075.774
<b>Cộng</b>	<b>1.432.520.449.883</b>	<b>1.907.647.581.729</b>

### V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 23.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

#### 23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung